

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 37

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là Fecon Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Lộc	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên
	Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
	Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên độc lập

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
	Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc Kỹ thuật
	Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc Sản xuất và Thiết bị

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Trung Thành**  
**Giám đốc**

Hà Nam, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Số: 281/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon

**Kính gửi:** **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon, được lập ngày 23/03/2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán, Công ty này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 11 tháng 02 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



---

**Đình Văn Thăng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

---

**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>434.294.319.053</b>	<b>592.795.916.036</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>41.971.425.515</b>	<b>17.046.635.156</b>
1. Tiền	111		37.971.425.515	13.046.635.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>211.811.512.367</b>	<b>359.633.602.273</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	202.695.353.593	313.531.242.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.960.967.346	6.452.252.485
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	35.037.756.580
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.269.065.583	1.889.557.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(634.109.323)	(411.028.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	2.520.235.168	3.133.821.100
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>175.735.276.435</b>	<b>200.401.543.541</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	175.735.276.435	200.401.543.541
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.776.104.736</b>	<b>15.714.135.066</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	276.462.700	571.142.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.153.121.914	12.306.675.423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	346.520.122	2.836.317.542
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>309.949.237.553</b>	<b>255.405.526.941</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>208.700.000</b>	<b>417.592.364</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	208.700.000	417.592.364
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>195.535.850.305</b>	<b>185.561.723.510</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	179.086.823.408	176.689.888.106
- Nguyên giá	222		351.260.707.350	315.002.768.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.173.883.942)	(138.312.880.154)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	9.065.410.982	1.354.709.734
- Nguyên giá	225		9.695.063.637	7.632.337.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(629.652.655)	(6.277.628.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.383.615.915	7.517.125.670
- Nguyên giá	228		8.661.576.109	8.598.576.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.277.960.194)	(1.081.450.439)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.153.602.057</b>	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	23.153.602.057	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>79.605.822.714</b>	<b>65.494.089.472</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		83.708.890.858	70.817.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.103.068.144)	(5.323.710.528)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.445.262.477</b>	<b>3.932.121.595</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	11.445.262.477	3.932.121.595
<b>(270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>744.243.556.606</b>	<b>848.201.442.977</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>288.788.865.805</b>	<b>408.962.867.344</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>261.203.621.953</b>	<b>367.442.190.506</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	83.179.157.051	125.515.125.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.839.522.393	33.876.278.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	1.562.345.266	429.752.460
4. Phải trả người lao động	314		1.320.958.694	2.594.726.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	216.339.873	7.167.883.579
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	124.991.363	5.514.861.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	166.397.256.271	190.620.724.711
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.563.051.042	1.722.837.807
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.585.243.852</b>	<b>41.520.676.838</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	27.585.243.852	41.520.676.838
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>455.454.690.801</b>	<b>439.238.575.633</b>
(400 = 410+430)				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>455.454.690.801</b>	<b>439.238.575.633</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.517.901.509	7.624.605.551
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.810.434.747	23.487.615.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.139.725.714	5.788.196.357
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.670.709.033	17.699.419.180
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>744.243.556.606</b>	<b>848.201.442.977</b>
(440 = 300+400)				

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan

Hà Nam, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Phạm Trung Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	522.962.625.707	487.775.914.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	1.853.263.361	791.948.260
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		521.109.362.346	486.983.965.882
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	421.117.999.832	349.516.026.694
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>99.991.362.514</b>	<b>137.467.939.188</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	374.270.433	510.427.889
7. Chi phí tài chính	22	5.23	19.688.459.274	25.314.810.018
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.558.891.296</i>	<i>18.072.104.928</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	41.418.614.365	79.258.358.460
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	12.950.168.009	10.734.193.248
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>26.308.391.299</b>	<b>22.671.005.351</b>
11. Thu nhập khác	31	5.24	3.508.392.188	843.663.968
12. Chi phí khác	32	5.24	3.313.143.475	525.427.713
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.24</b>	<b>195.248.713</b>	<b>318.236.255</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>26.503.640.012</b>	<b>22.989.241.606</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	5.832.930.980	5.123.322.427
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>20.670.709.032</b>	<b>17.865.919.179</b>

Hà Nam, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.503.640.012	22.989.241.606
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	28.595.630.022	30.906.217.978
- Các khoản dự phòng	03	(997.561.626)	5.323.710.528
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	199.275.067	1.905.315.282
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(200.012.894)	(1.110.931.264)
- Chi phí lãi vay	06	18.558.891.296	18.080.335.968
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.659.861.877	78.093.890.098
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	158.451.252.441	(106.557.242.524)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24.666.267.106	(131.843.319.846)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(109.454.891.238)	110.351.894.026
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.218.461.481)	2.997.348.839
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.692.235.002)	(18.080.335.968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.751.377.131)	(16.189.286.854)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	308.030.001
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(599.973.470)	(4.370.762.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118.060.443.102	(85.289.784.755)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.556.029.086)	(7.710.650.513)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.181.818.182	784.241.136
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.891.090.858)	(65.817.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	321.328.210	504.979.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.943.973.552)	(68.339.229.727)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	140.126.354.545
3. Tiền thu từ cho vay	33	389.117.304.435	317.316.137.395
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(422.082.485.556)	(274.013.116.471)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.226.644.683)	(2.338.517.244)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(16.080.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.191.825.804)	165.010.858.225
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	24.924.643.746	11.381.843.743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.046.635.156	5.664.791.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	146.613	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	41.971.425.515	17.046.635.156

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là Fecon Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lao động bình quân trong năm 2015: 263 người

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
- Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Khai thác khoáng sản	55%	55%
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem Thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

<u>Thời điểm</u>	<u>Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua vào</u>	<u>Tỷ giá bán ra</u>
31/12/2015	Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	22.458 VND/USD	22.540 VND/USD
31/12/2015	Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN H. Kiểm	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	960.353.263	2.434.136.792
Tiền gửi ngân hàng	37.011.072.252	10.612.498.364
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>41.971.425.515</b>	<b>17.046.635.156</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>202.695.353.593</b>	<b>313.531.242.820</b>
Xí Nghiệp XD số 8- CN Tổng công ty ĐTPT Hạ Tầng đô thị UDIC	621.632.000	3.621.632.000
Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	90.541.463.930	291.199.857.782
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON (FCI)	25.203.315.132	
Công ty TNHH MTV Cơ Giới và XD Sông Hồng	-	4.864.380.000
Tổng công ty Xây Dựng Hà Nội-CTCP	242.684.800	3.339.079.391
Công TNHH Ngọc Mai	8.096.410.645	-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Việt Nam (GEO)	9.287.465.850	-
Công ty CP xây dựng Quốc Gia	25.396.543.324	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	10.238.830.008	-
Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam	4.844.142.104	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	28.222.865.800	10.506.293.647
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	<i>90.541.463.930</i>	<i>291.199.857.782</i>
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	90.541.463.930	291.199.857.782
<b>Tổng</b>	<b>202.695.353.593</b>	<b>313.531.242.820</b>

**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.269.065.583</b>	-	<b>1.889.557.853</b>	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	1.684.500.000	-	-	-
- Phải thu khác	583.706.153	-	171.469.105	-
- Tạm ứng	1.000.859.430	-	1.718.088.748	-
<b>Dài hạn</b>	<b>208.700.000</b>	-	<b>417.592.364</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	208.700.000	-	417.592.364	-
<b>Tổng</b>	<b>3.477.765.583</b>	-	<b>2.307.150.217</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.4 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	634.109.323	-	634.109.323	223.080.758

*Trong đó:*

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Licogi 16.5	-	-	-	469.869.517
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ Minh Anh	-	-	-	164.239.806

**5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản khác				
Công ty TNHH Đầu tư FECON		2.520.235.168		3.133.821.100
<b>Tổng</b>		<b>2.520.235.168</b>		<b>3.133.821.100</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.023.450.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	74.946.189.946	-	46.893.253.722	-
Công cụ, dụng cụ	10.726.604.562	-	7.376.287.818	-
Chi phí SX KDDD	1.488.725.029	-	-	-
Thành phẩm	76.870.544.921	-	75.347.160.347	-
Hàng hóa	10.679.761.977	-	6.370.952.313	-
Hàng gửi bán	-	-	64.413.889.341	-
<b>Tổng</b>	<b>175.735.276.435</b>	<b>-</b>	<b>200.401.543.541</b>	<b>-</b>

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>276.462.700</b>	<b>571.142.101</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	122.292.345	571.142.101
Chi phí bảo hiểm	154.170.355	-
<b>Dài hạn</b>	<b>11.445.262.477</b>	<b>3.932.121.595</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.166.684.404	1.460.473.270
Chi phí tư vấn	1.263.457.020	1.427.440.320
Chênh lệch tỷ giá	447.517.701	1.044.208.005
Chi phí sửa chữa, cải tạo	567.603.352	-
<b>Tổng</b>	<b>11.721.725.177</b>	<b>4.503.263.696</b>

5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
<b>Phải nộp</b>	<b>429.752.460</b>	<b>7.208.808.921</b>	<b>6.076.216.115</b>	<b>1.562.345.266</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	3.575.039.004	3.575.039.004	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.313.722.397	1.751.377.131	1.562.345.266
Thuế thu nhập cá nhân	429.752.460	28.182.256	457.934.716	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	291.865.264	291.865.264	-
<b>Phải thu</b>	<b>2.836.317.542</b>	<b>2.800.645.142</b>	<b>310.847.722</b>	<b>346.520.122</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800.645.142	2.800.645.142	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	23.277.775	23.277.775
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.672.400	-	-	35.672.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	287.569.947	287.569.947

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	88.270.424.739	175.359.868.570	50.107.309.319	114.989.546	1.150.176.086	315.002.768.260
Tăng trong năm	71.300.100	30.377.309.475	9.262.046.318	106.016.000	-	39.816.671.893
Mua trong năm	-	24.978.952.942	6.958.557.636	106.016.000	-	32.043.526.578
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	5.398.356.533	2.233.981.409	-	-	7.632.337.942
Xây dựng cơ bản hoàn thành	71.300.100	-	-	-	-	71.300.100
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	69.507.273	-	-	69.507.273
<b>Giảm trong năm</b>	<b>3.489.225.530</b>	<b>69.507.273</b>	-	-	-	<b>3.558.732.803</b>
Thanh lý, nhượng bán	3.489.225.530	-	-	-	-	3.489.225.530
Điều chuyển, phân loại lại	-	69.507.273	-	-	-	69.507.273
Số dư tại 31/12/2015	<b>84.852.499.309</b>	<b>205.667.670.772</b>	<b>59.369.355.637</b>	<b>221.005.546</b>	<b>1.150.176.086</b>	<b>351.260.707.350</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	27.450.724.159	88.461.822.921	21.510.921.319	91.358.391	798.053.364	138.312.880.154
Tăng trong năm	7.626.046.223	19.085.292.072	8.227.416.096	17.841.832	145.802.436	35.102.398.659
Khấu hao trong năm	6.970.145.839	13.686.935.539	5.571.055.346	17.841.832	145.802.436	26.391.780.992
Điều chuyển, phân loại lại	655.900.384	-	422.379.341	-	-	1.078.279.725
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	5.398.356.533	2.233.981.409	-	-	7.632.337.942
<b>Giảm trong năm</b>	<b>186.092.032</b>	<b>1.054.519.414</b>	-	<b>303.059</b>	<b>480.366</b>	<b>1.241.394.871</b>
Thanh lý, nhượng bán	186.092.032	-	-	-	-	186.092.032
Điều chuyển, phân loại lại	-	1.054.519.414	-	303.059	480.366	1.055.302.839
Số dư tại 31/12/2015	<b>34.890.678.350</b>	<b>106.492.595.579</b>	<b>29.738.337.415</b>	<b>108.897.164</b>	<b>943.375.434</b>	<b>172.173.883.942</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2015	60.819.700.580	86.898.045.649	28.596.388.000	23.631.155	352.122.722	176.689.888.106
Tại 31/12/2015	49.961.830.959	99.175.075.193	29.631.018.222	112.108.382	206.800.652	179.086.823.408

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 143.040.283.782 đồng.  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.976.058.609 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Tài sản thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Tăng trong năm	-	9.695.063.637	9.695.063.637
Mua trong năm	-	9.695.063.637	9.695.063.637
Giảm trong năm	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Mua lại tài sản thuê tài chính	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Số dư tại 31/12/2015	-	9.695.063.637	9.695.063.637
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	4.500.650.954	1.776.977.254	6.277.628.208
Tăng trong năm	921.531.579	1.086.656.810	2.008.188.389
Khấu hao trong năm	921.531.579	1.086.656.810	2.008.188.389
Giảm trong năm	5.422.182.533	2.233.981.409	7.656.163.942
Mua lại tài sản thuê tài chính	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Điều chuyển, phân loại lại	23.826.000	-	23.826.000
Số dư tại 31/12/2015	-	629.652.655	629.652.655
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2015	897.705.579	457.004.155	1.354.709.734
Tại 31/12/2015	-	9.065.410.982	9.065.410.982

**5.11 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
Tăng trong năm	-	63.000.000	63.000.000
Mua trong năm	-	63.000.000	63.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	8.380.730.109	280.846.000	8.661.576.109
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	950.020.501	131.429.938	1.081.450.439
Tăng trong năm	174.450.288	22.059.467	196.509.755
Khấu hao trong năm	174.450.288	21.210.353	195.660.641
Tăng khác	-	849.114	849.114
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	1.124.470.789	153.489.405	1.277.960.194
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2015	7.430.709.608	86.416.062	7.517.125.670
Tại 31/12/2015	7.256.259.320	127.356.595	7.383.615.915

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Tài sản dở dang dở dang dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Khu DV và TM Ngũ Động				
Sơn và mở rộng nhà máy về phía đông	8.736.353.347	8.736.353.347	-	-
Đường nội bộ	3.436.040.183	3.436.040.183	-	-
Nền nhà xưởng	2.512.760.124	2.512.760.124	-	-
Mở rộng kho chứa đá	2.271.870.183	2.271.870.183	-	-
Xe nâng bánh lốp chuyên dụng	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-
Cài tạo bể hấp DC2	248.374.750	248.374.750	-	-
Thiết bị bể tông vô hàm	253.192.825	253.192.825	-	-
Làm đường và các công trình mở rộng	4.345.010.645	4.345.010.645	-	-
<b>Tổng</b>	<b>23.153.602.057</b>	<b>23.153.602.057</b>	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015					
	Tỷ lệ	Quyền năm giữ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>83.708.890.858</b>	<b>84.573.829.112</b>	<b>(4.103.068.144)</b>	<b>70.817.800.000</b>	<b>68.414.349.116</b>	<b>(5.323.710.528)</b>
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	55%	55%	32.013.890.858	27.910.822.714	(4.103.068.144)	19.122.800.000	13.799.089.472	(5.323.710.528)
Công ty CP FECON Nghi Sơn	51,5%	51,5%	51.695.000.000	56.663.006.398	-	51.695.000.000	54.615.259.644	-
<b>Tổng</b>			<b>83.708.890.858</b>	<b>84.573.829.112</b>	<b>(4.103.068.144)</b>	<b>70.817.800.000</b>	<b>68.414.349.116</b>	<b>(5.323.710.528)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.14 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>83.179.157.051</b>	<b>83.179.157.051</b>	<b>125.515.125.111</b>	<b>125.515.125.111</b>
Công ty TNHH sản xuất Hà Thanh	8.484.929.200	8.484.929.200	-	-
Công ty TNHH Trường Hải	5.233.446.910	5.233.446.910	6.820.197.200	6.820.197.200
Công TNHH Ngọc Mai Cty TNHH ĐT& PT XD Minh Huyền	11.916.644.848	11.916.644.848	-	-
Công ty TNHH TM XD và Chuyển giao công nghệ Toàn Cầu	-	-	3.026.464.535	3.026.464.535
Công ty CP Sản xuất và thương mại thép Việt Xô	2.234.455.425	2.234.455.425	7.065.092.504	7.065.092.504
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn (FCNS)	2.309.944.306	2.309.944.306	62.688.220.028	62.688.220.028
CT CP Thương mại và DV Phục vụ Hoàng	-	-	8.800.024.800	8.800.024.800
Phải trả người bán ngắn hạn khác	51.347.251.562	51.347.251.562	29.703.244.544	29.703.244.544
<b>Tổng</b>	<b>83.179.157.051</b>	<b>83.179.157.051</b>	<b>125.515.125.111</b>	<b>125.515.125.111</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>216.339.873</b>	<b>7.167.883.579</b>
Lãi vay phải trả	216.339.873	349.683.579
Chi phí vận chuyển	-	6.818.200.000
<b>Tổng</b>	<b>216.339.873</b>	<b>7.167.883.579</b>

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>124.991.363</b>	<b>5.514.861.866</b>
Kinh phí công đoàn	119.311.363	141.389.288
Bảo hiểm xã hội	-	146.907.941
Phải trả, phải nộp khác	5.680.000	23.969.977
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DELCO Hà Thế Phương	-	100.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>124.991.363</b>	<b>5.514.861.866</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ			1/1/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Vay</b>							
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (1)	166.397.256.271	166.397.256.271	377.260.889.841	400.509.976.116	189.646.342.546	189.646.342.546	
Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	4.527.245.362	4.527.245.362	42.593.142.301	67.097.672.688	29.031.775.749	29.031.775.749	
Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	-	-	25.960.688.975	38.150.257.752	12.189.568.777	12.189.568.777	
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	28.671.445.050	28.671.445.050	49.918.191.118	45.591.655.111	24.344.909.043	24.344.909.043	
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	22.139.420.960	22.139.420.960	42.259.073.160	44.914.539.973	24.794.887.773	24.794.887.773	
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	57.034.143.863	57.034.143.863	112.992.638.958	153.449.266.968	97.490.771.873	97.490.771.873	
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	8.756.536.699	8.756.536.699	32.868.690.992	24.112.154.293	-	-	
Vay cá nhân khác	34.668.464.337	34.668.464.337	34.668.464.337	-	-	-	
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	10.600.000.000	10.600.000.000	36.000.000.000	25.400.000.000	-	-	
<b>Vay dài hạn</b>							
- Từ 12 tháng - 60 tháng	-	-	-	1.794.429.331	1.794.429.331	1.794.429.331	
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	21.193.806.370	21.193.806.370	1.245.638.972	21.572.509.440	41.520.676.838	41.520.676.838	
<b>Nợ thuê tài chính</b>							
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.193.806.370	21.193.806.370	1.245.638.972	21.572.509.440	41.520.676.838	41.520.676.838	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chaillease	6.391.437.482	6.391.437.482	10.643.700.000	5.226.644.683	974.382.165	974.382.165	
<b>Tổng</b>							
	193.982.500.123	193.982.500.123	389.150.228.813	427.309.130.239	232.141.401.549	232.141.401.549	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm 2015		Năm 2014		Trả nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	
<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>4.577.537.691</b>	<b>325.275.173</b>	<b>974.382.165</b>	<b>-</b>	<b>974.382.165</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	-	-	974.382.165	-	974.382.165
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.577.537.691	325.275.173	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính giữa năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	268.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	30.820.861.553	302.866.900.160
Tăng vốn	142.000.000.000	-	-	-	-	142.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.865.919.179	17.865.919.179
Tăng khác	-	-	3.732.950.841	-	-	3.732.950.841
Trích lập các quỹ, thù lao	-	-	1.789.283.472	1.789.283.472	(9.112.917.361)	(5.534.350.417)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(16.080.000.000)	(16.080.000.000)
Giảm khác	-	(1.873.645.455)	-	(3.732.950.841)	(6.247.834)	(5.612.844.130)
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>7.624.605.551</b>	<b>-</b>	<b>23.487.615.537</b>	<b>439.238.575.633</b>
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>7.624.605.551</b>	<b>-</b>	<b>23.487.615.537</b>	<b>439.238.575.633</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.670.709.032	20.670.709.032
Phân phối lợi nhuận (2014)	-	-	893.295.958	-	-	893.295.958
Phân phối lợi nhuận (2014)	-	-	-	-	(4.466.479.793)	(4.466.479.793)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(201.963.898)	(201.963.898)
Truy thu thuế	-	-	-	-	(679.446.131)	(679.446.131)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>8.517.901.509</b>	<b>-</b>	<b>38.810.434.747</b>	<b>455.454.690.801</b>

(\*) Truy thu thuế và phạt thuế theo quyết toán thuế từ năm 2012 đến năm 2014.

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	262.400.000.000	262.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tại đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tại cuối năm	-	16.080.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.466.479.793	8.946.417.361
Phân phối quỹ		

d. Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	522.962.625.707	487.775.914.142
<b>Tổng</b>	<b>522.962.625.707</b>	<b>487.775.914.142</b>

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại	1.853.263.361	791.948.260
<b>Tổng</b>	<b>1.853.263.361</b>	<b>791.948.260</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	421.117.999.832	349.516.026.694
<b>Tổng</b>	<b>421.117.999.832</b>	<b>349.516.026.694</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321.328.210	504.979.650
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.942.223	5.448.239
<b>Tổng</b>	<b>374.270.433</b>	<b>510.427.889</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	18.558.891.296	18.072.104.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.350.210.362	1.918.994.562
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	5.323.710.528
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(1.220.642.384)	-
<b>Tổng</b>	<b>19.688.459.274</b>	<b>25.314.810.018</b>

**5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	3.181.818.182	784.241.136
Thu nhập khác	326.574.006	59.422.832
<b>Tổng</b>	<b>3.508.392.188</b>	<b>843.663.968</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản	3.303.133.498	178.289.522
Phạt chậm nộp	-	273.204.507
Chi phí khác	10.009.977	73.933.684
<b>Tổng</b>	<b>3.313.143.475</b>	<b>525.427.713</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>195.248.713</b>	<b>318.236.255</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

## 5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>41.418.614.365</b>	<b>79.258.358.460</b>
Chi phí nhân viên	1.098.029.140	748.375.673
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.789.362.157	3.213.403.608
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	87.484.719	39.208.594
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.389.345.216	1.646.923.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.345.674.518	73.269.313.452
- Chi phí vận chuyển	35.345.674.518	73.153.529.816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	115.783.636
Chi phí bằng tiền khác	708.718.615	341.133.263
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>12.950.168.009</b>	<b>10.734.193.248</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.894.268.368	6.026.642.430
Chi phí vật liệu quản lý	183.534.835	555.529.290
Chi phí đồ dùng văn phòng	407.815.582	490.273.117
Chi phí khấu hao TSCĐ	811.684.649	921.367.682
Thuế phí và lệ phí	322.072.236	15.046.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.773.850	1.417.394.180
Chi phí bằng tiền khác	3.903.018.489	1.307.939.587
<b>Tổng</b>	<b>54.368.782.374</b>	<b>89.992.551.708</b>

## 5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.832.930.980	5.123.322.427
<b>Tổng</b>	<b>5.832.930.980</b>	<b>5.123.322.427</b>

## 5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.167.223.372	281.613.988.379
Chi phí nhân công	25.413.549.696	30.095.479.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.473.801.012	33.617.839.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.231.268.979	74.227.536.298
Chi phí khác bằng tiền	6.186.316.767	29.586.017.669
<b>Tổng</b>	<b>256.472.159.826</b>	<b>449.140.861.492</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	950.788.237	858.737.500
<b>Tổng</b>		<b>950.788.237</b>	<b>858.737.500</b>

**Số dư các bên liên quan**

<b>Các khoản phải trả</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
---------------------------	----------------------------	---------------------------	---------------------------

Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	2.309.944.306	62.688.220.028
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Mua đá	-	477.718.000

<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
---------------------------	----------------------------	---------------------------	---------------------------

Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	Bán cọc	90.541.463.930	326.237.605.884
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Bán đá	8.319.704.431	-
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Mua vật liệu	3.123.376.643	21.615.235.246

<b>Bán hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
-----------------	----------------------------	-------------------------	-------------------------

Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	Bán cọc	280.014.969.770	575.917.587.985
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Bán đá	7.407.563.574	-
	Thuê xe	558.400.000	349.786.140
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật tư	7.250.752.429	-

**Giao dịch các bên liên quan**

<b>Mua hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
-----------------	----------------------------	-------------------------	-------------------------

Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	Mua thép	47.868.066.020	49.940.375.048
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Mua đá	6.552.700.000	1.177.718.000
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	66.859.083.113	-

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.971.425.515	17.046.635.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.964.419.176	315.420.800.673
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	79.605.822.714	65.494.089.472
<b>Tổng</b>	<b>327.541.667.405</b>	<b>397.961.525.301</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	193.982.500.123	232.141.401.549
Phải trả người bán và phải trả khác	83.304.148.414	131.029.986.977
Chi phí phải trả	216.339.873	7.167.883.579
<b>Tổng</b>	<b>277.502.988.410</b>	<b>370.339.272.105</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	6.741.357.719	4.267.762.367	17.944.313	17.719.916

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	166.397.256.271	27.585.243.852	193.982.500.123
Phải trả người bán và phải trả khác	83.304.148.414	-	83.304.148.414
Chi phí phải trả	216.339.873	-	216.339.873
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	190.620.724.711	41.520.676.838	232.141.401.549
Phải trả người bán và phải trả khác	131.029.986.977	-	131.029.986.977
Chi phí phải trả	7.167.883.579	-	7.167.883.579

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.971.425.515	-	41.971.425.515
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.964.419.176	-	205.964.419.176
Đầu tư dài hạn	-	79.605.822.714	79.605.822.714
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.046.635.156	-	17.046.635.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.420.800.673	-	315.420.800.673
Đầu tư dài hạn	-	65.494.089.472	65.494.089.472

**6.4 Thông tin so sánh**


Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Theo Quyết định 15 VND	Theo Thông tư 200 VND	Chênh lệch VND
1	Phải thu ngắn hạn khác	3.305.290.205	1.889.557.853	1.415.732.352
2	Tài sản ngắn hạn khác	1.718.088.748	-	1.718.088.748
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	3.133.821.100	(3.133.821.100)
4	Tài sản dài hạn khác	417.592.364	-	417.592.364
5	Phải thu dài hạn khác	-	417.592.364	(417.592.364)
6	Quỹ đầu tư phát triển	3.891.654.710	7.624.605.551	(3.732.950.841)
7	Quỹ dự phòng tài chính	3.732.950.841	-	3.732.950.841

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và Công ty này đưa ra Báo cáo kiểm toán ngày 11 tháng 02 năm 2015 có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Người lập**



**Ngô Thị Thanh**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Văn Thoan**

Hà Nam, ngày 23 tháng 03 năm 2016

**Giám đốc**



**Phạm Trung Thành**